

PHỤ LỤC
KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ THEO NGHỊ QUYẾT 07/2025/NQ-CP CỦA
CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Quyết định số 1388/QĐ-UBND ngày 31/10/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Đơn vị công tác	Được hưởng chính sách	Tổng kinh phí để thực hiện chính sách (ĐVT: Đồng)
1	2	3	4	5	6	7
*	XÃ SƠN TÂY					250.877.250
1	Đoàn Thanh Bình	08/02/1968	Phó Chủ tịch Hội Cựu Chiến binh huyện Sơn Tây (cũ)	Hội Cựu Chiến binh huyện Sơn Tây (cũ)	Điều 2 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ	250.877.250
*	XÃ BA TƠ					294.937.818
2	Phạm Văn Viên	01/6/1966	Chủ tịch	Hội CCB huyện Ba Tơ (cũ)	Điều 2 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ	294.937.818
*	XÃ SƠN KỶ					330.477.720
3	Đình Huy Đôi	12/10/1961	Chủ tịch	Hội Cựu Chiến binh huyện Sơn Tây (cũ)	Điều 2 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ	330.477.720
*	PHƯỜNG ĐỨC PHỐ					558.864.840
4	Đặng Nhị	20/10/1961	Chủ tịch	Hội Cựu Chiến binh thị xã Đức Phổ (cũ)	Điều 2 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ	303.243.240
5	Nguyễn Hữu Thọ	06/4/1965	Phó Chủ tịch	Hội Cựu Chiến binh thị xã Đức Phổ (cũ)	Điều 2 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ	255.621.600
*	XÃ TRÀ BÔNG					619.346.520
6	Đình Văn Trâm	19/3/1963	Chủ tịch	Hội Cựu Chiến binh huyện Trà Bồng (cũ)	Điều 2 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ	327.735.720
7	Nguyễn Xuân Mộc	06/6/1958	Phó Chủ tịch	Hội Cựu Chiến binh huyện Trà Bồng (cũ)	Điều 2 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ	291.610.800
*	XÃ MINH LONG					548.960.490
8	Phạm Trung	04/02/1956	Chủ tịch	Hội Cựu Chiến binh huyện Minh Long (cũ)	Điều 2 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ	281.638.890
9	Đình Văn Anh	29/12/1970	Phó Chủ tịch	Hội Cựu Chiến binh huyện Minh Long (cũ)	Điều 2 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ	267.321.600
*	XÃ SƠN TỊNH					292.721.530
10	Nguyễn Kim Biên	29/12/1955	Chủ tịch	Hội Cựu Chiến binh huyện Sơn Tịnh (cũ)	Điều 2 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ	292.721.530
*	XÃ BA GIA					267.321.600
11	Hồ Đình Chính	10/02/1958	Phó Chủ tịch	Hội Cựu Chiến binh huyện Sơn Tịnh (cũ)	Điều 2 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ	267.321.600
*	XÃ VẠN TƯỚNG					538.500.690
12	Võ Ngọc Cường	04/8/1959	Chủ tịch	Hội Cựu Chiến binh huyện Bình Sơn (cũ)	Điều 2 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ	279.883.890
13	Huỳnh Đông	16/6/1967	Phó Chủ tịch	Hội Cựu Chiến binh huyện Bình Sơn (cũ)	Điều 2 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ	258.616.800
*	XÃ SƠN HÀ					546.953.060
14	Đình Văn Bước	10/10/1958	Chủ tịch	Hội Cựu Chiến binh huyện Sơn Hà (cũ)	Điều 2 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ	276.964.260
15	Nguyễn Văn Bửu	20/12/1959	Phó Chủ tịch	Hội Cựu Chiến binh huyện Sơn Hà (cũ)	Điều 2 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ	269.988.800
*	PHƯỜNG CẨM THÀNH					621.643.430
16	Lê Văn Dũng	18/3/1960	Nguyên Chủ tịch Hội Cựu chiến binh thành phố Quảng Ngãi (cũ)	Hội Cựu chiến binh thành phố Quảng Ngãi (cũ)	Điều 2 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ	320.748.680

17	Phạm Văn Ngọc	19/5/1964	Nguyên Chủ tịch Hội Cựu chiến binh phường Chánh Lộ (cũ)	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh phường Chánh Lộ (cũ)	Điều 2 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ	133.380.000
18	Phạm Đình Chính	16/8/1961	Nguyên Chủ tịch Hội Cựu chiến binh phường Trần Hưng Đạo (cũ)	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh phường Trần Hưng Đạo (cũ)	Điều 2 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ	167.514.750
*	XÃ NGHĨA HÀNH					267.312.000
19	Nguyễn Tấn Ly	8/3/1966	PCT Hội CCB huyện Nghĩa Hành (cũ)	Hội Cựu chiến binh huyện (cũ)	Điều 2 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ	267.312.000
*	XÃ TỪ NGHĨA					556.549.110
20	Lê Xuân Dẫu	15/3/1966	Chủ tịch Hội CCB huyện Tư Nghĩa (cũ)	Chủ tịch Hội CCB huyện Tư Nghĩa (cũ)	Điều 2 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ	289.227.510
21	Trần Văn Trí	01/02/1971	PCT Hội CCB huyện Tư Nghĩa (cũ)	PCT Hội CCB huyện Tư Nghĩa (cũ)	Điều 2 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ	267.321.600
*	PHƯỜNG NGHĨA LỘ					292.721.720
22	Nguyễn Đức Việt	20/02/1963	Nguyên PCT Hội CCB thành phố Quảng Ngãi (cũ)	Hội CCB thành phố Quảng Ngãi (cũ)	Điều 2 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ	292.721.720
*	XÃ ĐÌNH CƯỜNG					315.984.000
23	Trần Xi Noa	20/10/1963	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh huyện Nghĩa Hành (cũ)	Hội Cựu chiến binh huyện Nghĩa Hành	Điều 2 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ	315.984.000
*	XÃ LẤN PHONG					292.686.732
24	Phạm Minh Phúc	14/12/1955	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh huyện Mộ Đức (cũ)	Hội Cựu chiến binh huyện Mộ Đức (cũ)	Điều 2 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ	292.686.732
*	PHƯỜNG TRƯỞNG QUANG					98.280.000
25	Nguyễn Trung Tính	19/3/1962	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Phường Trương Quang Trọng (cũ)	Hội Cựu chiến binh Phường Trương Quang Trọng (cũ)	Điều 2 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ	98.280.000
*	XÃ ĐẮK TỎ					277.760.340
26	Phạm Phú Trọng	01/01/1962	Chủ tịch Hội Cựu Chiến binh huyện Đắk Tô (cũ)	Hội Cựu Chiến binh huyện Đắk Tô (cũ)	Điều 2 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ	277.760.340
*	XÃ ĐẮK RVE					203.860.800
27	A Tiêng	15/10/1960	Chủ tịch Hội Cựu Chiến binh huyện Kon Rẫy (cũ)	Hội Cựu Chiến binh huyện Kon Rẫy (cũ)	Điều 2 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ	203.860.800
*	PHƯỜNG ĐẮK CẨM					112.612.500
28	Lê Phước Châu	16/8/1966	Chủ tịch Hội Cựu Chiến binh phường Duy Tân (cũ)	Hội Cựu Chiến binh phường Duy Tân (cũ)	Điều 2 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ	112.612.500
*	PHƯỜNG KON TUM					623.229.750
29	Phạm Huy Hường	9/2/1966	Chủ tịch Hội Cựu Chiến binh phường Quang Trung (cũ)	Hội Cựu Chiến binh phường Quang Trung (cũ)	Điều 2 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ	174.798.000
30	Huỳnh Văn Đẹp	13/3/1966	Chủ tịch Hội Cựu Chiến binh phường Thống Nhất (cũ)	Hội Cựu Chiến binh phường Thống Nhất (cũ)	Điều 2 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ	157.950.000
30	Phùng Hoài Ngọc	8/3/1964	Chủ tịch Hội Cựu Chiến binh phường Trường Chinh (cũ)	Hội Cựu Chiến binh phường Trường Chinh (cũ)	Điều 2 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ	174.798.000
31	Nguyễn Đăng Cường	10/10/1966	Chủ tịch Hội Cựu Chiến binh phường Thắng Lợi (cũ)	Hội Cựu Chiến binh phường Thắng Lợi (cũ)	Điều 2 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ	115.683.750
*	XÃ IA TOI					473.148.000
32	Nguyễn Thanh Tuấn	01/09/1966	Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, huyện Ia H'Drai tỉnh Kon Tum (cũ)	Phòng Tài chính - Kế hoạch, huyện Ia H'Drai tỉnh Kon Tum (cũ)	Điều 1 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ	473.148.000
*	XÃ ĐẮK PXI					251.316.000
33	Y Dim	16/12/1970	Chuyên viên Ban Xây dựng Đảng ủy xã Đắk Pxi	Đảng ủy xã Đắk Pxi	Điều 1 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ	251.316.000
*	XÃ ĐẮK PÉK					762.619.844

34	Đỗ Sum	06/10/1965	Phó chủ tịch Thường trực UBND huyện (cũ)	UBND huyện Đăk Glei (cũ)	Điều 1 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ	308.398.742
35	Hồ Thị Phụng	03/9/1969	Cán sự Văn phòng Huyện ủy Đăk Glei (cũ)	Huyện ủy Đăk Glei (cũ)	Điều 1 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ	296.955.552
36	Hoàng Việt Sừ	20/04/1962	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh thị trấn Đăk Glei (cũ)	Hội Cựu chiến binh thị trấn Đăk Glei (cũ)	Điều 2 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ	157.265.550
*	XÃ ĐĂK HÀ					631.398.397
37	Đỗ Long Hưng	5/10/1973	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh thị trấn Đăk Hà (cũ)	Hội Cựu chiến binh thị trấn Đăk Hà (cũ)	Điều 2 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ	107.932.500
38	Vũ Văn Duân	10/01/1963	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh huyện Đăk Hà (cũ)	Hội Cựu chiến binh huyện Đăk Hà (cũ)	Điều 2 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ	278.228.047
39	Thái Văn Khôi	19/8/1957	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh huyện Đăk Hà (cũ)	Hội Cựu chiến binh huyện Đăk Hà (cũ)	Điều 2 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ	245.237.850
*	XÃ ĐĂK MÔN					541.944.000
40	A Kết	26/12/1966	Cán sự Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Đăk Môn	Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Đăk Môn	Điều 1 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ	214.812.000
41	A B Lăng	08/10/1965	Cán sự Phòng Kinh tế	Phòng Kinh tế xã Đăk Môn	Điều 1 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ	186.732.000
42	Y Liu	28/5/1973	Chuyên viên Ban Xây dựng Đảng xã Đăk Môn	Ban Xây dựng Đảng xã Đăk Môn	Điều 1 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ	140.400.000
*	XÃ SA LOONG					332.397.000
43	Thao Phan (A Phan)	15/12/1964	Chuyên viên Văn phòng Đảng ủy xã Sa Loong	Văn phòng Đảng ủy xã Sa Loong	Điều 1 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ	191.295.000
44	Nguyễn Đức Huy	18/01/1963	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Sa Loong	Hội Cựu chiến binh xã Sa Loong	Điều 2 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ	141.102.000
*	XÃ SA THẦY					219.901.500
45	Hoàng Thị Nga	5/5/1972	Phó Trưởng ban Xây dựng Đảng xã Sa Thầy	Ban Xây dựng Đảng xã Sa Thầy	Điều 1 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ	219.901.500
*	XÃ KON PLÔNG					473.110.232
46	A Rút	20/10/1958	CT HCCB	Hội CCB	Điều 2, Nghị quyết số 07/2025/NQCP, ngày 17/9/2025 của Chính phủ.	294.977.732
47	Nguyễn Văn Thanh	14/11/1968	Công chức	Phòng Văn hóa - Xã hội, xã Kon Plông	Điều 2, Nghị quyết số 07/2025/NQCP, ngày 17/9/2025 của Chính phủ.	178.132.500
*	XÃ ĐĂK TỜ KAN					780.392.340
48	An Văn Sáu	03/9/1966	Chuyên viên	Ủy ban MTTQ VN xã Đăk Tờ Kan	Điều 1, Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP, ngày 17/9/2025 của Chính phủ	616.299.840
49	A Nhóc	10/3/1968	Chuyên viên	Ủy ban MTTQ VN xã Đăk Tờ Kan	Điều 1, Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP, ngày 17/9/2025 của Chính phủ	164.092.500
*	XÃ MĂNG RI					766.892.880
50	Phạm Tất Thắng	08/7/1966	Chuyên viên Ban Xây dựng Đảng xã Măng Ri	Xã Măng Ri	Khoản 1, Điều 1, Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP, ngày 17/9/2025 của Chính phủ	450.908.640
51	Vũ Tiến Hương	10/9/1968	Chủ tịch Hội CCB xã Măng Ri	Xã Măng Ri	Khoản 1, Điều 2, Nghị quyết số 07/2025/NQCP, ngày 17/9/2025 của Chính phủ.	315.984.240
*	XÃ NGỌK BAY					157.950.000
52	Nguyễn Tất Thắng	10/10/1964	CT Hội CCB	Xã Vinh Quang (cũ)	Điều 2, Nghị quyết số 07/2025/NQCP, ngày 17/9/2025 của Chính phủ.	157.950.000
*	XÃ BỜ Y					1.023.459.840
53	Đoàn Văn Nhâm	10/7/1960	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Bờ Y	Xã Bờ Y	Điều 2, Nghị quyết số 07/2025/NQCP, ngày 17/9/2025 của Chính phủ.	157.950.000

54	Ngô Đình Đợi	02/01/1958	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh huyện Ngọc Hồi	Xã Bờ Y	Điều 2, Nghị quyết số 07/2025/NQCP, ngày 17/9/2025 của Chính phủ.	315.984.240
55	Nguyễn Sỹ Thúc	15/11/1968	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh huyện Ngọc Hồi	'Xã Bờ Y	Điều 2, Nghị quyết số 07/2025/NQCP, ngày 17/9/2025 của Chính phủ.	278.553.600
56	Thao Bun Hinh	05/6/1965	Chuyên viên Phòng Văn hóa-Xã hội xã Bờ Y	'Xã Bờ Y	Điều 1, Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP, ngày 17/9/2025 của Chính phủ	270.972.000
*	XÃ MĂNG ĐEN					1.837.310.904
57	Y Đoàn	16/8/1973	Chuyên viên	Ủy ban MTTQ VN xã Măng Đen	Điều 1, Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP, ngày 17/9/2025 của Chính phủ	140.400.000
58	Lương Thị Dân	04/7/1970	Nguyên Phó trưởng ban	Ban Tuyên giáo và Dân vận huyện ủy Kon Plông (cũ)	Điều 1, Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP, ngày 17/9/2025 của Chính phủ	463.965.840
59	Đình Minh Được	05/08/1964	Nguyên Trưởng Ban Dân tộc huyện Kon Plông	Văn phòng HĐND-UBND huyện Kon Plông (Cũ)	Điều 1, Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP, ngày 17/9/2025 của Chính phủ	423.095.400
60	Nguyễn Minh Cảnh	26/06/1965	Nguyên Quyền Trưởng phòng	Phòng Tư pháp huyện Kon Plông (Cũ)	Điều 1, Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP, ngày 17/9/2025 của Chính phủ	398.623.680
61	Phan Bá Lộc	02/09/1964	Nguyên Phó chánh thanh tra	Thanh tra huyện Kon Plông (Cũ)	Điều 1, Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP, ngày 17/9/2025 của Chính phủ	411.225.984
*	XÃ TU MƠ RÔNG					1.175.032.170
62	Huỳnh Thanh Nam	10/09/1966	Chuyên viên Ban XDĐ	Xã Tu Mơ Rông	Điều 1, Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP, ngày 17/9/2025 của Chính phủ	586.703.520
63	Nguyễn Tăng Thành	23/11/1967	Chuyên viên MTTQ Việt Nam xã Tu Mơ Rông	Xã Tu Mơ Rông	Điều 1, Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP, ngày 17/9/2025 của Chính phủ	345.743.775
64	Nguyễn Thanh Ngọc	20/01/1969	Chuyên viên phòng VHXXH	Xã Tu Mơ Rông	Điều 1, Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP, ngày 17/9/2025 của Chính phủ	242.584.875
*	XÃ DỤC NÔNG					174.798.000
65	Xiêng Thanh Tý	2/2/1962	Nguyên PCT Hội CCB xã Dục Nông	Hội CCB xã Dục Nông	Điều 2, Nghị quyết số 07/2025/NQCP, ngày 17/9/2025 của Chính phủ.	174.798.000
*	PHƯỜNG ĐẮK BLA					603.158.400
66	Vũ Duy Tiến	10/2/1959	CT HCCB	Hội CCB thành phố Kon Tum (cũ)	Điều 2, Nghị quyết số 07/2025/NQCP, ngày 17/9/2025 của Chính phủ.	335.257.650
67	Vũ Văn Sự	22/2/1966	CT HCCB	Hội CCB phường Lê Lợi (cũ)	Điều 2, Nghị quyết số 07/2025/NQCP, ngày 17/9/2025 của Chính phủ.	179.712.000
68	Lương Văn Phụng	14/12/1962	CT HCCB	Hội CCB phường Nguyễn Trãi (cũ)	Điều 2, Nghị quyết số 07/2025/NQCP, ngày 17/9/2025 của Chính phủ.	88.188.750
*	XÃ MĂNG BÚT					352.348.542
69	Huỳnh Tấn Toán (A Reng)	15/5/1969	Chủ tịch	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã	Điều 1, Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP, ngày 17/9/2025 của Chính phủ	352.348.542
TỔNG KINH PHÍ CHI THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH						18.468.779.949